

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /QĐ-NHNo-TCKT ngày 09 /01/2020 của Tổng Giám đốc)

STT	Mã NV	Mã phí	Danh mục phí	Mức phí
I	Phí trả nợ trước hạn			
1	DP/LN	P9/B9	Phí trả nợ trước hạn (Áp dụng khi khách hàng vay, trả ngay trong ngày)	0,5%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 500.000 VND; Tối đa: 20.000.000 VND
2			Phí trả nợ trước hạn (Áp dụng trong trường hợp khách hàng vay >1 ngày)	
2.1			Vay ngắn hạn	
a)			Thời gian vay thực tế >70% thời gian vay theo HĐTD	Miễn phí
b)	LN	1A	Thời gian vay thực tế ≤ 70% thời gian vay theo HĐTD	0,5%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 250.000 VND; Tối đa: 3.000.000 VND
2.2			Vay trung, dài hạn	
a)	LN	1B	Trả nợ trước hạn trong năm đầu	1,5%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 750.000 VND Tối đa: 50.000.000 VND
b)	LN	1C	Trả nợ trước hạn trong năm thứ 2	1%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 500.000 VND Tối đa: 50.000.000 VND
c)	LN	1D	Trả nợ trước hạn trong năm thứ 3	0,5%/Số tiền trả trước hạn; Tối thiểu: 250.000 VND; Tối đa: 50.000.000 VND
d)	LN	1E	Trả nợ trước hạn từ năm thứ 4 trở đi	Giám đốc chi nhánh quyết định, tối đa bằng mức phí năm thứ 3.
II	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng			
1	LN	A2	Phát hành hợp đồng, xác định và duy trì hạn mức tín dụng dự phòng	0,1%/năm x Hạn mức; Tối thiểu: 500.000 VND; Tối đa: 5.000.000 VND
2	LN	A7	Điều chỉnh tăng/giảm hạn mức tín dụng dự phòng	0,05%/năm x Hạn mức tăng thêm hoặc giảm đi; Tối thiểu: 200.000 VND; Tối đa: 5.000.000 VND

3	LN	A8	Gia hạn hạn mức tín dụng dự phòng	0,1%/năm x Hạn mức; Tối thiểu: 500.000 VND; Tối đa: 5.000.000 VND
III Phí thu xếp cho vay hợp vốn				
	DP/LN	M3/A3	Phí thu xếp cho vay hợp vốn	0,1%/Số tiền thu xếp; Tối thiểu: 1.000.000 VND; Tối đa: 10.000.000 VND
IV Phí liên quan đến cam kết rút vốn				
1	Phí cam kết rút vốn: Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.			
1.1	DP/LN	M4/A4	Đối với khách hàng cá nhân	0,01%; Tối thiểu 200.000 VND; Tối đa: 2.000.000 VND
1.2	DP/LN	M9/A9	Đối với khách hàng pháp nhân	0,01%; Tối thiểu 500.000 VND; Tối đa: 10.000.000 VND
2	LN	1F	Phí hủy bỏ cam kết rút vốn	0,25%/số tiền không rút; Tối thiểu 500.000 VND; Tối đa: 2.000.000 VND
V	Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.			Tỷ lệ phí theo quy định cụ thể của văn bản liên quan

Nguyên tắc áp dụng:

1. Các loại phí liên quan đến hoạt động cho vay không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Phí dịch vụ được tính bằng VND. Trường hợp số tiền vay bằng ngoại tệ, số tiền phí sẽ được quy đổi theo tỷ giá cơ bản do Agribank công bố tại thời điểm thu phí. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo pháp lệnh về quản lý ngoại hối hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Biểu phí dịch vụ liên quan đến hoạt động cho vay áp dụng đối với các Hợp đồng tín dụng ký kết kể từ ngày quyết định này có hiệu lực. Đối với các Hợp đồng tín dụng đã ký trước khi quyết định có hiệu lực, chi nhánh thỏa thuận với

khách hàng điều chỉnh mức phí theo quy định tại Quyết định này, trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

4. Không thu Phí trả nợ trước hạn đối với các trường hợp sau: Cho vay bảo đảm bằng giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm; cho vay theo hạn mức tín dụng; thấu chi tài khoản; cho vay thẻ tín dụng; cho vay hộ sản xuất cá nhân thuộc 05 lĩnh vực ưu tiên theo Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN; không thu phí trường hợp Agribank chủ động yêu cầu khách hàng trả nợ trước hạn hoặc theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

5. Đối với cho vay trung, dài hạn: Không thu phí đối với trường hợp khách hàng trả nợ trước hạn theo phân kỳ. Trường hợp tất toán khoản vay trước hạn, chi nhánh áp dụng theo điểm 2.2 mục 2 Phần I Biểu phí liên quan đến hoạt động cho vay trên đây.

6. Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng: Thu ngay khi ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng dự phòng với khách hàng (bao gồm cả trường hợp khách hàng không sử dụng hạn mức tín dụng dự phòng đã cam kết).

7. Phí thu xếp cho vay hợp vốn: Thu khi Agribank là đầu mối thu xếp các dự án cho vay hợp vốn, thu phí một lần vào ngày giải ngân đầu tiên.

8. Phí cam kết rút vốn: Tính từ ngày thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân lần đầu, thu phí 01 lần ngay khi giải ngân lần đầu.

9. Agribank không hoàn trả lại phí dịch vụ đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ hoặc dịch vụ không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Agribank gây ra.

10. Các nội dung khác khác về thu phí thực hiện theo quy định của Agribank